

Thuyết hiện sinh và ảnh hưởng của nó ở Việt Nam

Nguyễn Tiến Dũng^(*)

Tóm tắt: *Thuyết hiện sinh du nhập vào Việt Nam từ những năm 50 của thế kỷ XX. Mặc dù đã có không ít nghiên cứu bàn về vấn đề này, nhưng cho đến nay nhiều vấn đề dường như vẫn chưa có kết luận cuối cùng do những nguyên nhân khách quan và cả chủ quan. Hơn 60 năm “cấy” vào Việt Nam là một khoảng thời gian đủ dài để đi đến những kết luận khoa học về thuyết hiện sinh và ảnh hưởng của nó ở Việt Nam.*

Từ khóa: Thuyết hiện sinh, Sự ảnh hưởng, Sự du nhập

Abstract: *Existentialism was introduced to Vietnam in the 1950s of the twentieth century. While there have been numerous scientific studies on this issue, so far no definite conclusions have seemed to be reached due to both objective and subjective reasons. A period of more than 60 years “cultured” in Vietnam might be long enough to draw academic conclusions about existentialism and its influence in Vietnam.*

Keywords: Existentialism, Influence, Introduction

1. Mở đầu

Với châu Âu, thuyết hiện sinh là triết thuyết nổi bật ở thập niên 40 và 50 của thế kỷ XX. Trong hai thập niên đó, thuyết hiện sinh được gọi là triết học của đường phố. Ngày nay, *sức nóng* của thuyết hiện sinh đã dịu xuống (*Magazine Litteraire*, No 320, Avril, 1994).

Đánh giá về thuyết hiện sinh, giới học thuật trước đây thường cho rằng thuyết hiện sinh là bạn đường của chủ nghĩa hư vô, là đồng hành với chủ nghĩa vô chính phủ, là sự bế tắc của con người trong xã hội tư bản hiện đại. Bên cạnh đó cũng có quan niệm cho rằng thuyết hiện sinh là bài ca về con người tự quyết định bản sắc, số phận và lịch sử của mình.

Ở Việt Nam, các công trình khoa học về thuyết hiện sinh có không ít, nhưng hầu như vẫn chung đường với quan niệm của các học giả xã hội chủ nghĩa, và thường xét thuyết hiện sinh từ quan điểm chính trị nên đôi khi thiếu tính khách quan.

Trong tình hình hiện nay, khi những nhân tố khách quan đã thực sự là khách quan thì cần có cái nhìn thật sự khoa học về một số vấn đề cốt lõi của thuyết hiện sinh và ảnh hưởng của nó ở Việt Nam.

2. “Những thái độ nền tảng” của thuyết hiện sinh

Người được vinh danh là nhà hiện sinh đầu tiên là Soren Kierkegaard [1813-1855], do đã quả quyết “người” hiện hữu với tư cách là cá nhân, biết lựa chọn ý nghĩa cuộc sống và sống với những đam mê trung thực khi chống lại chủ nghĩa duy lý của Hegel.

^(*) PGS.TS., Đại học Khoa học, Đại học Huế;
Email: ntdunghueuni@gmail.com

Sau rất nhiều tranh luận khoa học, thuật ngữ Existentialism (*thuyết hiện sinh*) xuất hiện lần đầu tiên vào tháng 11/1945 trong công trình *Existentialism is a Humanism* (*Thuyết hiện sinh là một thuyết nhân bản*) của J.P. Sartre.

Đi ngược với quan niệm truyền thống, thuyết hiện sinh không lấy khát vọng truy tìm chân lý làm mục đích. Thuyết hiện sinh lấy việc miêu tả đời sống con người (sự hiện sinh) làm tôn chỉ. Mỗi miêu tả (triết học truyền thống thường gọi là quan niệm, quan điểm) là một thái độ của nhà triết học với hiện thể (*một hiện sinh, một nhân vị*) và cũng là thái độ của hiện thể với chính các quan hệ nhân sinh của mình¹. Vì thế, nếu đem quan niệm của triết học truyền thống vào xem xét thuyết hiện sinh thì sẽ không cùng hệ tham chiếu².

“Hiện hữu có trước bản chất” (Existence precedes essence) là *thái độ của mọi thái độ* của thuyết hiện sinh, là khởi đầu (arche) của mọi khởi đầu³, nói cách khác là thái độ khởi sinh của thuyết hiện sinh.

Trước hết, “hiện hữu có trước bản chất” là nền tảng của thuyết hiện sinh, là tinh lực, lực gắn kết tính phe phái của thuyết hiện sinh về chung một hướng. Sartre nhấn

¹ Một trong những thái độ của thuyết hiện sinh thường bị hiểu nhầm nhất là thái độ về cái chết. Cái chết của thuyết hiện sinh là cái chết của nhân vị. Bởi thế, ai đó *vẫn sống hoàn hảo trong một cơ thể sinh học nhưng tha hóa, mất nhân vị của mình thì với thuyết hiện sinh là đã chết*. Bởi thế, cho đến tận cùng của biến dịch thì chết không chỉ là *khóa lại sự biến dịch* đó mà còn đảm bảo sự bền vững của hiện thể, của nhân vị. Đó chính là quan điểm “người ta chỉ hiện sinh sau khi chết” của J.P. Sartre.

² Đây là một vấn đề mà không nhiều người tường tận ở Việt Nam.

³ Khởi đầu của mọi khởi đầu, nhân tố khởi sinh. Thuật ngữ khởi nguồn từ nhà triết học cổ đại Hy Lạp Aristotle [384-322].

mạnh: “Điều rắc rối là có hai loại nhà hiện sinh: loại thứ nhất là các nhà hiện sinh Kitô giáo, và tôi liệt Jaspers và Gabriel (cả hai đều tự nhận là người Công giáo) vào trong số đó; loại thứ hai là các nhà hiện sinh vô thần, cần phải liệt Heidegger và các nhà hiện sinh Pháp khác và chính tôi vào số này. Điểm chung giữa họ chỉ là ở chỗ họ cho *hiện hữu đi trước bản chất hay nói cách khác, họ xuất phát từ tính chủ thể* (người viết nhấn mạnh)” (*Magazine Litteraire*, No 320, Avril, 1994). “Hiện hữu có trước bản chất có nghĩa là gì? Câu này có nghĩa rằng con người trước hết phải hiện hữu, gặp gỡ nhau, xuất hiện trong thế giới đã, rồi sau đó tự định nghĩa mình. Con người theo quan niệm của người hiện sinh, nếu không thể định nghĩa được chính là vì trước hết nó là hư vô. Nó chỉ tồn tại sau đó, và sẽ tồn tại như những gì nó sẽ tự tạo nên. Như vậy, không có bản tính người vì không có Thượng Đế để nghĩ ra cái bản tính ấy. Con người không chỉ tồn tại như nó được quan niệm, mà còn tồn tại như nó muốn thể hiện; và vì nó được quan niệm sau khi có sự hiện hữu, và vì nó muốn tỏ ra sau khi có cái đà ấy hướng tới sự hiện hữu, nên con người không là gì khác ngoài những gì mà nó tự tạo nên. Đó là nguyên tắc đầu tiên của thuyết hiện sinh... Chúng tôi muốn nói rằng, trước tiên con người phải hiện hữu, tức là nói rằng trước tiên con người phải tự ném mình vào tương lai, và phải là kẻ ý thức về tự dự phóng⁴ vào tương lai (...) Nhưng nếu đúng là hiện hữu đi trước bản chất thì con người chịu trách nhiệm về những gì nó đang tồn

⁴ “Tự dự phóng” là chữ được dùng trong bản dịch. Thuyết hiện sinh là một thuyết nhân bản. Tiếng Pháp *project* thường được người Việt dịch là dự án. Nhưng Thuyết hiện sinh thì dịch là dự phóng. Dự là dự định, phóng là vút về phía trước. Dự phóng với nghĩa đời là những cái gì không xác định được (đời là bất định).

tại. Như vậy, bước đi đầu tiên của thuyết hiện sinh là đặt mọi người vào việc chiếm lĩnh những gì mình đang tồn tại và đặt lên con người toàn bộ trách nhiệm về sự hiện hữu của mình...” (Sartre, 2015: 32-33). Vô thần không có nghĩa là phủ nhận Thượng Đế, mà thuyết hiện sinh thực sự không phải là một thuyết vô thần theo nghĩa nó tận lực chứng minh rằng Thượng Đế không hiện hữu. Đúng hơn, nó tuyên bố rằng: dù Thượng Đế có hiện hữu thì cũng chẳng có gì thay đổi cả; đây là quan điểm của chúng tôi. Không phải chúng tôi tin Thượng Đế hiện hữu, mà chúng tôi cho rằng vấn đề không phải là sự hiện hữu của Ngài. Con người cần tìm lại chính mình và tin chắc rằng không gì có thể cứu con người ra khỏi bản thân nó (*ngoài chính con người* - người viết thêm vào) (Sartre, 2015: 89).

Hiện hữu có trước bản chất và quan niệm vô thần là hai thái độ triết học của thuyết hiện sinh đối với những vấn đề có tính nền tảng. Có sự so lệch trong thái độ đối với Thượng Đế. Sự so lệch đó vừa đủ để định danh hiện sinh vô thần và hiện sinh hữu thần. Vì thế khi xem xét, đánh giá về quan niệm vô thần của thuyết hiện sinh, cần tránh áp đặt hoặc dựa vào ý kiến của một ai đó (chưa được thẩm định về mặt khoa học) để vội vã kết luận giống như tình trạng từng xảy ra trong nghiên cứu về tôn giáo ở Việt Nam trước đây¹.

¹ “Ở nước ta, tuy chưa xảy ra những cuộc chiến tranh tôn giáo lớn, nhưng xung đột tôn giáo hoặc vì lý do tôn giáo không phải là không có. Vì vậy đây cũng là chủ đề được giới nghiên cứu quan tâm. Nhưng trải qua một thời gian dài, trong quan niệm chính thống của Nhà nước, học thuyết vô thần luôn giữ vị trí thống trị, nên việc nghiên cứu tôn giáo có phần nào bị coi nhẹ, hoặc chỉ nhằm cho những mục đích chính trị trước mắt. Nhiều người dễ dàng bằng lòng với những kết luận sơ lược, dựa trên một số tác gia kinh điển để đánh giá tôn giáo một cách phiến

Thuyết hiện sinh là thuyết chủ quan nhưng quan niệm chủ quan đã bị mờ so với cách hiểu của triết gia Anh J. Berkeley [1685-1753] là chủ thể có vai trò quyết định trong nhận thức, truy tìm chân lý (Xem: Nguyễn Tiến Dũng, 2019: 5-14). Thuyết hiện sinh là chủ quan vì không có cái gì có ý nghĩa nếu như không có sự chứng nhận của “người”. Như vậy chủ quan là tôn vinh giá trị “người”. Mọi sự so sánh đều là khập khiễng. Nên nhớ chủ quan là mặt đối lập với khách quan và khi xem xét phải tôn trọng *quan điểm lịch sử - cụ thể, tránh cắt gọt và tuyệt đối hóa mặt này để triệt tiêu mặt kia*².

Một trong những vấn đề gây tranh luận nhiều nhất của thuyết hiện sinh đó là thái độ của thuyết hiện sinh đối với con người. Trước hết, thuyết hiện sinh không cổ động con người làm cách mạng như một số người mong muốn hoặc xem đó là khuyết điểm của thuyết hiện sinh. *Ở đây không có bất kỳ một sự “giả như” nào.* Những quan niệm *chống nhà nước, hành động, dân thân, nhập cuộc, phản kháng...* chỉ dừng lại ở việc phát huy vai trò của chủ thể theo kiểu *tham dự với đời*. Do vậy, người ta đi biểu tình chỉ vì thích đi biểu tình. Người

diện, xuất phát từ quan niệm coi tôn giáo là sự phát triển lệch lạc, méo mó của tư duy con người. Điều đó dẫn đến việc tiếp xúc với các lý thuyết tôn giáo của chúng ta có phần bị coi nhẹ, cộng thêm với hạn chế về ngôn ngữ, nên thiếu tiếp cận với các lý thuyết mới về tôn giáo trên thế giới, đặc biệt là lý thuyết về nhân học tôn giáo. Cũng vì vậy mà đến nay nhiều vấn đề tôn giáo ở nước ta vẫn chưa được giải thích một cách tường tận và chính xác, có thể dẫn đến những cách ứng xử không đúng với các tôn giáo” (Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, 2006: 5).

² Đây chính là một trong những vấn đề được đề cập ở Nghị quyết số 01/NQ/TW ngày 28/3/1992 của Bộ Chính trị (khóa VII) về công tác lý luận trong giai đoạn hiện nay.

ta xuống đường chỉ vì thích xuống đường. Điều này giống cái nhìn hiện tượng học của E. Huserl [1859-1938] về ý nghĩa của hành vi chủ thể. Bởi thế, nhiều lắm mà con người hiện sinh có được là vượt qua được chính mình mà thôi. Ngay bản thân Sartre cũng rất mơ hồ cách mạng theo quan điểm của Marx. Đến mức độ Trần Đức Thảo [1917-1993] phải thốt lên: “Sartre không hiểu giá trị chủ nghĩa Marx về chính trị và lịch sử xã hội” (Theo: Nguyễn Trung Kiên, 2016: 1402).

Bên cạnh đó còn có một vấn đề làm cho con người hiện sinh trở nên rắc rối và cho đến tận bây giờ vẫn có thể gây lúng túng cho người tiếp cận, đó là có hai “con người hiện sinh”: con người hiện sinh của văn học và con người hiện sinh của thuyết hiện sinh. Sở dĩ có tình trạng nhập nhằng này là do các tư tưởng hiện sinh thường mượn các tác phẩm văn học làm thông ngôn. Hai “con người” này có những điểm nhòe vào nhau nhưng chưa bao giờ là một.

Chúng tôi đã đọc nhiều công trình khoa học, kể cả các luận án tiến sĩ về con người hiện sinh, tư tưởng hiện sinh thể hiện trong thơ, tiểu thuyết của một tác giả, của một giai đoạn nào đó. Con người hiện sinh đó, tư tưởng hiện sinh ấy không có gì sai khi xem xét từ góc độ văn học, nhưng lại không đầy đủ khi tiếp cận từ thái độ của thuyết hiện sinh nếu hiểu: *Hiện sinh không phải là trạng thái mà là một hành vi, đó là đi từ cái khả hữu tiến tới cái thực tại. Vì thế hiện sinh không phải là một thuộc tính mà là thực tại của mọi thuộc tính. Và không gì khác hơn đó là quá trình biến dịch không có điểm dừng.* Con người hiện sinh của văn học *muôn đời ngụ lại* trong các hình tượng văn học. Con người ấy có thể tránh được cái khô, giòn, vỡ của cảm xúc nhưng không thoát nổi sự gài, định và sắp xếp

theo tính hệ thống và sự *quản thúc của quy luật*. Điều này dễ dàng tìm thấy ở bất cứ tác phẩm văn học nào có hơi thở hiện sinh. Đặc điểm chung của họ là đã làm kiếp người thì phải chấp nhận đời là những thảm kịch, là những nghịch lý do con người tạo ra hay do hoàn cảnh đưa đến. Sự bi kịch lên đến đỉnh điểm khi con người không thể tự mình thoát ra được. Sự dấn vật, đau khổ của con người hiện sinh văn học bao giờ cũng được mô tả bằng tinh lực cao nhất của các nhà văn, và người ta nói đó là sự thăng hoa của các cảm xúc, là sự thiên tài của nhà văn.

Con người hiện sinh của thuyết hiện sinh có thể không thiếu những phẩm tính của con người hiện sinh văn học, nhưng sự khác biệt thì không phải mọi người đều cảm nhận được, đó là: con người hiện sinh của thuyết hiện sinh là con người của suy tư triết học, là thái độ triết học về con người. Con người đó phải đến tận những năm 50 của thế kỷ XX mới định hình với các trạng huống hiện hữu từ lập trường hiện tượng học của E. Huserl.

Hiện sinh là biến dịch, tự do là chất liệu của sự biến dịch đó. Nói cách khác, tự do là thái độ triết học đối với hành vi của con người. Con người bị kết án tự do và tự do là cái làm nên chất người, là trái tim của nhân vị. Con người dù có ung dung tự tại trong tự do nhưng vẫn không thoát khỏi ám ảnh vì lo sợ mất tự do. Tự do là cho và nhận. *Tự do là cho vì nhờ tự do nên ta được là chính ta. Tự do là nhận vì ta nhận trách nhiệm của chính cái ta đang là.* Vì thế tự do của thuyết hiện sinh hoàn toàn đối lập với quan niệm của chủ nghĩa duy lý.

Trên đây là một số quan niệm của thuyết hiện sinh cần có sự thống nhất chung khi nghiên cứu về thuyết này. *Thực ra sự thống nhất ở đây chỉ là hiểu đúng thuyết hiện sinh.* Những vấn đề này với giới học

thuật ở phương Tây chỉ được xem là “bảng cửu chương cho người học làm toán”, vì vậy không còn tranh luận nữa.

3. Ảnh hưởng của thuyết hiện sinh ở Việt Nam

Ảnh hưởng của thuyết hiện sinh ở Việt Nam không thể gói trong một vài trang viết giống như kiểu từ điển, bởi đây một thời từng là vấn đề nhạy cảm.

Trước hết cần phải thống nhất rằng, trước năm 1945 những tư tưởng hiện sinh chưa phải là một chủ thuyết vì chưa có nền móng lý luận là hiện tượng học. Nhờ hiện tượng học mà những quan niệm hiện sinh mới có tầm của một học thuyết, nói cách khác là mới xác định được vai trò của chủ thể, vai trò của “người” trong hiện hữu thông qua một hệ thống phạm trù.

Cách tiếp cận này đã cho phép thuyết hiện sinh nhận ra những tư tưởng tiền bối của mình - những quan niệm xuất phát từ con người, vì con người và xét đến cùng vì thân phận con người. Bởi thế người ta có thể dẫn ra từ *cổ chí kim* những dấu hiệu hiện sinh có trước thuyết hiện sinh để chứng minh cho tính truyền thống của thuyết hiện sinh. Từ những chứng cứ khoa học, có thể tuyên bố trước Sartre chưa có thuyết hiện sinh nên không có chuyện thuyết hiện sinh gây ảnh hưởng mà chỉ có thuyết hiện sinh chịu ảnh hưởng (*ngấm, thấm*) những tư tưởng hiện sinh của tiền nhân, nhất là trong văn học. Chẳng hạn, ở phương Tây, người ta không xếp Franz Kafka [1833-1924] là triết gia, mặc dù những tác phẩm của ông là đồ thị các cấp độ về thân phận con người. Ông là nhà văn lớn mà thuyết hiện sinh chịu ảnh hưởng. Tương tự như thế, không thể gọi tác giả của Truyện Kiều (Đoạn trường tân thanh) là người theo thuyết hiện sinh. Nguyễn Du chỉ chạm tới triết lý về thân phận con người từ góc độ nhà văn mà thôi.

Nói như thế để nhấn mạnh rằng mọi tiếp cận khoa học, nhất là khoa học xã hội, không thể vượt ra ngoài những quan hệ không gian và thời gian xác định. Nghĩa là phải đứng trên quan điểm lịch sử - cụ thể để không rơi vào những tranh luận không cùng hệ quy chiếu như đã từng diễn ra ở miền Nam trước năm 1975, rằng tư tưởng hiện sinh (nhân sinh) của Phật giáo có trước tư tưởng hiện sinh của thuyết hiện sinh. Tuy vậy, cũng phải hiểu rằng tư tưởng hiện sinh với tư cách là một triết thuyết sơ dĩ “nổi như cồn” và nhanh chóng bám rễ vào nhiều lĩnh vực của đời sống là nhờ được trình bày thông qua các tác phẩm văn học. Vậy sự khác biệt giữa văn học hiện sinh và văn học hiện sinh của thuyết hiện sinh là ở chỗ nào? Ở đó có sự “đồng sàng dị mộng” hay không? Cần phải khẳng định ở đó không có “đồng sàng dị mộng”, đó là “đồng sàng đồng mộng”, bởi cả hai đều là các hình thái ý thức xã hội, đều phản ánh tồn tại xã hội. Sự khác biệt ở đây chỉ là ở chỗ, văn học hiện sinh hướng tới những hình tượng hiện sinh, còn thuyết hiện sinh không chỉ dừng lại ở thái độ hiện sinh mà còn phóng chiếu thái độ cái tôi chủ thể thành thái độ triết học trên những dữ liệu của hiện tượng học. Có thể dễ dàng so sánh các nhân vật trong *Tội ác và trừng phạt* của nhà văn thiên tài người Nga Mikhailovich Dostoyevsky [1821-1881] với các nhân vật trong *Buồn nôn* của J.P. Sartre để minh chứng.

Xem xét sự ảnh hưởng của thuyết hiện sinh ở Việt Nam cho đến nay vẫn chưa có một công trình đầy đủ độ tin cậy, vì ở đây luôn có sự nhập nhằng giữa tư tưởng hiện sinh trong văn học với quan điểm của thuyết hiện sinh. Có một giai đoạn, văn học hiện sinh ở miền Nam Việt Nam trước năm 1975 được xem là văn học suy đồi, là *nọc độc* của tư tưởng thực dân. Bởi thế không

ít người e ngại, không muốn *dính đến hiện sinh*. Cái khổ của thuyết hiện sinh một phần cũng là ở đây và *vạ lầy* cho người nghiên cứu về thuyết hiện sinh và văn học hiện sinh cũng là ở đây. Vì thế, người ta đến với văn học hiện sinh trước tiên là để phê phán. Bởi vậy không thiếu những nhận định áp đặt, chủ quan và võ đoán.

Đánh giá về sự ảnh hưởng của thuyết hiện sinh ở miền Nam Việt Nam trước năm 1975 cần phải bắt đầu từ quan điểm tiếp cận “văn học hiện sinh là văn học nhìn cuộc đời, nhìn con người, nhìn cuộc chiến từ góc nhìn của hiện tượng học”. Đó là thuyết hiện sinh trong cái áo văn học. Tuy vậy, những tác phẩm thuần chất hiện sinh như thế không dễ chỉ ra được. Thuyết hiện sinh ở miền Nam không phải là *chân truyền* của phương Tây như mục đích hiện thân của nó.

Từ năm 1975 đến nay (2019) là một chặng đường dài, nhưng thuyết hiện sinh vẫn chưa gột sạch được những cái nhìn thiếu thiện cảm. Sartre là người đã ảnh hưởng không nhỏ đến lối sống của thanh niên và trí thức Pháp nói riêng và châu Âu nói chung nửa sau thế kỷ XX. Ông là “tay lý luận cự phách” của chủ nghĩa hiện sinh. Cuộc đời ông là một tấm gương hiện sinh nhưng lại là người *tiền hậu bất nhất*. Sau Chiến tranh thế giới thứ Hai, ông là người ngưỡng mộ tư tưởng cộng sản, nhưng đến năm 1956 lại tố cáo Liên Xô là kẻ xâm lược và đoạn tuyệt hẳn vào năm 1968¹. Ông cùng với Bertrand Russell [1872-1970] thành lập Ủy ban chống tội ác chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam, nhưng sau năm 1975 ông lại chính trị hóa vấn đề thuyền nhân ở Việt Nam.

¹ Sartre đoạn tuyệt với Liên Xô nhưng vẫn ủng hộ chủ nghĩa Marx và tìm cách phát triển một xã hội mới.

Trước năm 1975, ở miền Nam Việt Nam có nhiều trào lưu tư tưởng hiện diện nhưng nổi lên là *Thuyết hiện sinh*, *Phân tâm học*² và *Chủ nghĩa thực dụng Mỹ*. Cả ba đều *nhập cuộc* trên các lĩnh vực học thuật và đời sống, nhưng sự thâm thấu vào học thuật, đời sống có mức độ khác nhau. Với bộ ba đó, chủ nghĩa thực dụng Mỹ có vẻ như yếu thế hơn cả vì du nhập vào miền Nam muộn hơn và bị quan niệm thực dụng theo nghĩa đời sống hàng ngày đồng hóa. Trong khi đó, thuyết hiện sinh nắm chặt tay phân tâm học. Các nhà nghiên cứu đã thống nhất với nhau cho rằng ở miền Nam trước đây có văn học hiện sinh và văn học tính dục. Theo chúng tôi, sự phân chia này chỉ có ý nghĩa tương đối do điều kiện tiếp cận quy định. Thực ra là rất khó, nếu không muốn nói là không thể tách bạch từng chi tiết trong tác phẩm để quy về hiện sinh hay phân tâm học, mà chỉ có thể gom thành các chủ đề rồi so sánh với hệ tham chiếu mà thôi.

Vào những thập niên 90 của thế kỷ XX, không ít nhà nghiên cứu cho rằng chủ nghĩa hiện sinh (*lúc đó gọi như thế và bây giờ vẫn thường gọi như thế*) chiếm giữ vị trí thượng phong. Nhìn bề ngoài (*căn cứ vào hiện tượng*) thì “có vẻ ổn”, nhưng nhìn vào bản chất lại “không có vẻ ổn”. Nếu căn cứ vào nội dung của từng tác phẩm thì phân tâm học với hai chủ đề lớn (*theo quan niệm của phân tâm học, chứ không phải là quan niệm của thuyết hiện sinh*) - *Tính dục* và *Cái chết* - có tần suất cao nhất trong các tác phẩm. Vì thế *có lẽ* cần điều chỉnh nhận xét trên.

Dù sao chăng nữa, *thuyết hiện sinh nguyên thủy* không phải là thuyết của tất

² Phân tâm học là viết tắt của Tâm lý học phân tích nên không phải là một trào lưu triết học theo quan niệm truyền thống.

cả mọi người. Thuyết hiện sinh là của tầng lớp trí thức, vì thế nó có cái “đồng đẳng” của trí thức. Cái chữ, cái nghĩa của thuyết hiện sinh, cho dù bị khúc xạ, thì nó vẫn cứ là tác lòng của trí thức trong từng hoàn cảnh cụ thể. Vì thế, có trí thức ở miền Nam trước 1975 đã cho rằng, nhờ thuyết hiện sinh mà họ có cảm tình với cách mạng và đi theo cách mạng. Đó là cái ẩn vùi của thuyết hiện sinh mà không phải ai cũng thấy. Nhưng khi thuyết hiện sinh đã trở thành một lối sống, thì ở trong đó chất liệu hiện sinh đã có sự pha chế do quan niệm chủ quan của từng cá nhân và sự cọ sát thực tế mang lại. Trong trường hợp đó thì ý nghĩa học thuật, ý nghĩa nguyên thủy của nó sẽ vơi dần.

Một câu hỏi đặt ra là sau năm 1975 ở Việt Nam có thuyết hiện sinh hay không? Có thể khẳng định ngay rằng, Việt Nam không có triết thuyết hiện sinh và cũng không có cái gọi là sự biểu hiện của thuyết hiện sinh trong văn học. Bởi theo phương pháp hiện thực xã hội chủ nghĩa thì những thái độ của thuyết hiện sinh về trạng huống tồn tại của con người “đâu có đất diễn”. Đừng căn cứ vào một vài hiện tượng để rồi suy diễn. Theo chúng tôi, văn học Việt Nam hình như mờ xê những cảm xúc phân tâm học nhiều hơn cảm xúc hiện sinh (theo quan niệm truyền thống, chứ không phải theo thuyết hiện sinh). Thực ra không có gì lệch chuẩn vì con người không thể *giả vờ* với cảm xúc chân thật của mình. Vấn đề là phải biết xác lập chuẩn để không làm tổn thương người khác, làm phương hại đến truyền thống xã hội mà thôi. Đó chính là sự liên hệ và phát triển của văn hóa, nghệ thuật do đời sống nhân sinh khơi nguồn.

4. Kết luận

Cho dù ngay những nhà hiện sinh từ chối danh hiệu triết gia hiện sinh thì triết

thuyết hiện sinh vẫn là một trào lưu triết học lớn của nhân loại cho đến nay. Thuyết hiện sinh không chỉ là sự *hội tụ* những giá trị nhân bản của châu Âu trong quá khứ mà trong chừng mực nào đó đã mở ra một cách nhìn về con người trong xã hội phát triển. Đó là sự vươn vượt của con người bao giờ cũng là kết quả của sự cân bằng những giá trị vật chất và giá trị tinh thần. Do vậy, thế giới nội tâm của con người có giá trị ngang bằng, thậm chí là hơn, cái thế giới mà con người có thể cảm nhận trực quan.

Không nên dừng lại ở nhận định thuyết hiện sinh là thuyết về thân phận con người vì như thế là *cào bằng* văn học hiện sinh như thuyết hiện sinh, mặc dù chúng có sự gặp gỡ và giao lưu. Cái mà thuyết hiện sinh hướng tới cao hơn thân phận con người: *con người là con người tự do*. Con người đó không phải là siêu nhân của Nietzsche¹ hùng hực sức mạnh bản năng và sẵn sàng phủ định tất cả để làm *bàn trắng*² cho một thế hệ người mới. Con người hiện sinh là con người làm nên mình, con người của dân thân. Con người có quyền quyết định số phận của mình mà không cần viện dẫn bất cứ lý do động cơ nào. Vì vậy, con người hiện sinh là con người biết cách vượt qua chính mình bằng con mắt chủ thể và mái chèo tự do, nhưng con người đó mãi mãi là cô đơn, con người không thể liên thông, chia sẻ với tha nhân. Đó là bi kịch lớn nhất mà con người hiện

¹ Thuyết hiện sinh tôn vinh Nietzsche là ông tổ của thuyết hiện sinh vô thần, vì quan niệm của ông về Thượng Đế và vai trò của thân xác trong đời sống con người. Do vậy không nên vội vàng kết luận khi chưa đầy đủ tư liệu.

² “Bàn trắng” là khái niệm của triết gia người Anh Jonh Locke [1632-1704], gốc tiếng Latin là *Tabula rasa*, nghĩa là lý tính con người phải khởi đầu như tấm bảng sạch (trắng phau như khăn bàn).

sinh vướng vào, và đó cũng là điểm thiếu khả tín của thuyết hiện sinh khi xem xét con người.

Thuyết hiện sinh không phải là chim báo bão cho những mâu thuẫn trong xã hội tư bản phát triển mà chỉ dùng lại ở phản ứng của tầng lớp tiểu tư sản khi đối đầu với nghịch lý trong xã hội đúng như thuyết hiện sinh khẳng định là những *cái nhìn, hay thái độ của trí thức* về xã hội. Xét một cách toàn diện về các động lực phát triển xã hội và con người thì thuyết hiện sinh có thể được cho là thuyết chứa đựng tinh thần nhân văn vì không xem con người như là những đối vật trong xã hội mà là chủ thể vũ trụ.

Những năm cuối đời, Sartre đứng chênh vênh trên đôi chân của mình vì những sự lựa chọn của ông. Những lựa chọn ấy có thể là thái độ của *hiện thể J.P. Sartre* để bảo toàn nhân vị của ông nhưng thực ra ông đã sa vào cái chết hiện sinh. Điều đó cho thấy rằng, con người có thể tạo ra dấu ấn trên con đường đi của nó, nhưng ý nghĩa của những dấu ấn bao giờ cũng là sự thống nhất giữa khách quan và chủ quan. Giống như Cách mạng Công nghiệp 4.0 không phải là nguyên nhân của thất nghiệp, nguyên nhân của tha hóa..., mà ở con người.

Những triết thuyết thiếu vắng lập trường biện chứng cho dù có “sắc sỡ khoe màu” thì cũng chỉ tồn tại trong một khoảng thời gian nhất định. Cuộc sống, giá trị *người chân chính* và thời gian sẽ sàng lọc và thẩm định những gì mà học thuyết đó đặt ra. Đó chính là lý do thuyết hiện sinh bùng phát nhanh chóng sau đó lui dần trong sân khấu học thuật. Trong khi đó, hiện sinh với nghĩa là giá trị cao nhất của người trong xã hội thịnh

vượng thì bao giờ cũng là những tượng đài vĩnh cửu □

Tài liệu tham khảo

1. Angeles, Peter (1992), *Dictionary of Philosophy*, New York Happer Collins Pulishers
2. Benla, J. (1959), *Tradition de l'existentialisme ou la philosophie de la vie*, Bernard Grasset, Paris. Desan, Wilfrid (1974), *The Marxim of Jean- Paul Sartre*, Reprinted 1974 by Arrangement with Doubleday & Company, Inc.
3. Nguyễn Tiến Dũng (1999), *Chủ nghĩa hiện sinh: lịch sử, sự hiện diện ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Nguyễn Tiến Dũng (2016), *Giáo trình một số vấn đề về văn hóa và con người của triết học phương Tây hiện đại*, Nxb. Đại học Huế, Thừa Thiên Huế.
5. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam (2006), *Những vấn đề nhân học tôn giáo*, Nxb. Đà Nẵng, Đà Nẵng.
6. Nguyễn Trung Kiên (2016), *Triết gia Trần Đức Thảo - di cáo, khảo luận, kỷ niệm*, Nxb. Đại học Huế, Thừa Thiên Huế.
7. *Magazine Litteraire*, No 320, Avril, 1994 (Số đặc biệt kỷ niệm về thuyết hiện sinh).
8. Sartre, Jean Paul (1965), *Kín cửa*, Trần Thiệu Đạo dịch, Nxb. Giao điểm, Sài Gòn.
9. Sartre, Jean Paul (1968), *Hữu thể và Hữu vô*, Nxb. Giao điểm, Sài Gòn.
10. Sartre, Jean Paul (1994), *Buồn nôn*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
11. Sartre, Jean Paul (2015), *Thuyết hiện sinh là một thuyết nhân bản*, Đinh Hồng Phúc dịch, Nxb. Tri thức, Hà Nội.